

Số: 38/2007/QĐ-UBND

*Buôn Ma Thuột, ngày 26 tháng 9 năm 2007*

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc ban hành mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10, ngày 28/08/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số: 57/2002/NĐ-CP, ngày 03/6/2002 của Chính phủ về thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí; Nghị định số: 24/2006/NĐ-CP, ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số: 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số: 90/2006/NĐ-CP, ngày 06/9/2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật nhà ở; Nghị định số: 08/2000/NĐ-CP, ngày 10/3/2000 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm; Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ về thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số: 63/2002/TT-BTC, ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về Phí và Lệ phí; Thông tư số: 45/2006/TT-BTC, ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC; Thông tư số 97/2006/TT-BTC, ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Phí và Lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số: 03/2007/TTLT- BTC- BTP, ngày 10/01/2007 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Nghị quyết số: 15/2007/NQ- HĐND, ngày 13/7/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá VII - Kỳ họp thứ 8 về các loại Phí và Lệ phí;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1208/TTr - STC, ngày 29/8/2007,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này biểu mức thu các loại phí và lệ phí; tỷ lệ % để lại cho đơn vị thu, tỷ lệ % nộp ngân sách Nhà nước; đối tượng miễn, giảm thu phí và lệ phí.

**Điều 2.** Bổ sung vào Quyết định số 26/QĐ-UBND, ngày 13/8/2007 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh.

**Điều 3.** Giao trách nhiệm cho Giám đốc các Sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí và lệ phí theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Các nội dung khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC, ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính; Thông tư số 45/2006/TT-BTC, ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

Quyết định này bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh: Quyết định số 25/2004/QĐ-UB, ngày 12/01/2004 về Phí danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá; Quyết định số 42/2004/QĐ-UB về Phí chợ; Quyết định số 43/2004/QĐ-UB về Phí vệ sinh; Quyết định số 44/2004/QĐ-UB về Phí Xây dựng; Quyết định số 45/2004/QĐ-U về Phí sử dụng lề đường, bến, bãi, phí đầu giá tải sản và phí đầu giá quyền sử dụng đất; Quyết định số 48/2004/QĐ-UB về phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai; Quyết định số 49/2004/QĐ-UB, Quyết định số 50/2004/QĐ-UB về phí qua phà, phí qua đò; Quyết định số 51/2004/QĐ-UB về Phí thư viện;

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Website Chính phủ;
- Cục kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- TT. Tỉnh uỷ (thay b/c);
- TT. HĐND tỉnh (nt);
- CT, PCT, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Đắk Lắk;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- TT Công báo, TT Tin học;
- Các BPNC - VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TM.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

**Lữ Ngọc Cư**

**PHẦN I**  
**BIỂU MỨC THU CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38 /2007/QĐ-UB, ngày /9/2007 của UBND tỉnh)

**1. Phí xây dựng:**

a. Mức thu:

a.1. Mức đối với dự án xây dựng công trình: Tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí xây dựng công trình (không bao gồm chi phí thiết bị).

STT	Đối tượng thu phí	Mức thu (Tỷ lệ %)
	Dự án công trình xây dựng: Sản xuất kinh doanh, dịch vụ du lịch, thương mại, trụ sở cơ quan, trường học, các công trình xây dựng khác... - Đối với công trình nhóm A - Đối với công trình nhóm B - Đối với công trình nhóm C	0,05 0,20 0,50

Căn cứ vào công trình thuộc danh mục nhóm A, B, C và mức vốn quy định từng dự án đầu tư, số tiền phí thu tối đa không vượt quá 100 triệu đồng trên một dự án, công trình thuộc nhóm A và B; không vượt quá 50 triệu đồng trên một dự án công trình thuộc nhóm C.

Riêng đối với công trình nhóm B có tổng mức vốn đầu tư từ 75 tỷ đồng trở xuống, mức thu phí tối đa không vượt quá 50 triệu đồng trên một dự án của công trình thuộc nhóm B.

a.2. Đối với dự án xây dựng nhà ở riêng lẻ: (tiêu chuẩn phân cấp, phân loại công trình xây dựng theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP, ngày 16/12/2004 của Chính phủ):

STT	Đối tượng thu phí	Mức thu (đồng/m <sup>2</sup> đất XD)
1	Đối với công trình nhà ở tại các phường thuộc thành phố Buon Ma Thuột và thị trấn các huyện - Hộ gia đình làm nhà ở cấp 1 - Hộ gia đình làm nhà ở cấp 2 - Hộ gia đình làm nhà ở cấp 3 - Hộ gia đình làm nhà ở cấp 4 + Nhà ở cấp 4 xây 03 tầng + Nhà ở cấp 4 xây 02 tầng + Nhà ở cấp 4 xây 01 tầng	25.000 20.000 15.000 5.000 2.500 1.000

2	Đối với công trình ở tại các xã - Hộ gia đình làm nhà ở cấp 1 - Hộ gia đình làm nhà ở cấp 2 - Hộ gia đình làm nhà ở cấp 3 - Hộ gia đình làm nhà ở cấp 4 + Nhà ở cấp 4 xây 03 tầng + Nhà ở cấp 4 xây 02 tầng + Nhà ở cấp 4 xây 01 tầng	15.000 10.000 5.000 1.500 1.000 500
---	--	--

b. Đối tượng miễn thu phí: Các công trình xây dựng nhà ở tại vùng 3; công trình nhà ở xây dựng cho các đối tượng chính sách xã hội.

c. Tỷ lệ trích:

- Đối với các dự án công trình xây dựng, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, thương mại, du lịch, trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện và các công trình xây dựng khác. Cơ quan cấp huyện, thành phố tổ chức trực tiếp thu được trích lại 10% trên tổng số phí thực thu để chi phí cho công tác tổ chức thu phí theo chế độ quy định; 90% số phí còn lại phải nộp vào ngân sách Nhà nước theo Chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

- Đối với các công trình xây dựng nhà ở dân dụng trên địa bàn các phường, thị trấn các huyện, thành phố: Đơn vị trực tiếp thu (phường, thị trấn) được trích lại 20% trên tổng số phí thực thu để chi phí cho công tác tổ chức thu theo chế độ quy định; 80% số phí còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo Chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

- Đối với các công trình xây dựng nhà ở dân dụng trên địa bàn các xã của huyện, thành phố: Đơn vị trực tiếp thu (xã) được trích lại 30% trên tổng số phí thực thu để chi phí cho công tác tổ chức thu theo chế độ quy định; 70% số phí còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước theo Chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

## 2. Phí thư viện:

a. Mức thu (Mức thu phí chưa có ảnh):

- Thẻ đọc, mượn: 10.000 đồng/thẻ/năm đối với người lớn
- Thẻ đọc, mượn: 5.000 đồng/thẻ/năm đối với thiếu nhi

b. Tỷ lệ trích để lại: 30% số phí thu được để lại cho đơn vị chi phục vụ cho công tác thu; 70% số phí còn lại phải nộp vào ngân sách Nhà nước theo Chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

## 3. Phí qua đò, qua phà:

- a. Mức thu phí qua đò (Không thu đối với trẻ em từ 06 tuổi trở xuống):
- + Trẻ em: 500 đồng/lượt/em

+ Người lớn:	1.000 đồng/lượt/người
+ Xe đạp:	1.000 đồng/lượt/xه
+ Xe máy:	2.000 đồng/lượt/xه
+ Hàng hoá:	1.000 đồng/50kg

b. Mức thu phí qua phà (Không thu đối với trẻ em từ 06 tuổi trở xuống):

- Người lớn:	1.000 đồng/lượt/người
- Trẻ em:	500 đồng/lượt/người
- Xe đạp:	500 đồng/lượt/xه
- Xe máy:	1.000 đồng/lượt/xه
- Xe máy cày:	3.000 đồng/lượt/xه
- Xe ô tô, các loại xe khác:	5.000 đồng/lượt/xه

c. Tỷ lệ trích:

- Cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã là chủ đò, chủ phà: Được hưởng 100 % số phí thu được và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ: Để lại 100 % số phí thu được để trang trải chi phí thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch được giao hàng năm theo chế độ quy định.

- Đối với các đơn vị do Nhà nước đầu tư phương tiện được trực tiếp thu phí: Trích lại 50% số phí thu được để chi phí phục vụ cho công tác thu phí theo chế độ quy định; 50% số phí còn lại đơn vị phải nộp vào ngân sách Nhà nước theo Chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

#### **4. Phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước:**

a. Mức thu:

a.1. Đối với việc tạm dừng, đỗ xe ở lề đường, được phép đỗ phù hợp với quy hoạch, kế hoạch giao thông đường bộ, đô thị và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lề đường, bến bãi.

Mức thu 3.000 đồng/xه/lượt tạm dừng và không quá 80.000 đồng/xه/ tháng.

a.2. Đối với việc sử dụng bến, bãi, mặt nước (không thuộc trường hợp Nhà nước giao đất thu tiền sử dụng đất và cho thuê đất): Mức thu tối đa bằng 80% đơn giá thuê đất, mặt nước do UBND tỉnh quy định theo giá đất công bố vào ngày 01/01 hàng năm.

b. Tỷ lệ trích: Đơn vị trực tiếp thu được để lại 70% trên tổng số phí thực thu để chi phí cho công tác tổ chức thu theo đúng chế độ quy định; 30% còn lại đơn vị nộp vào ngân sách Nhà nước theo Chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

## 5. Phí chợ:

a. Mức thu:

a.1. Chợ Buôn Ma Thuột:

- Đối với hộ kinh doanh có cửa hàng, cửa hiệu, các sạp buôn bán cố định, thường xuyên tại các chợ, mức thu như sau:

Loại A: 120.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng

Loại B: 75.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng

Loại C: 45.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng

Loại D: 15.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng

- Đối với hộ kinh doanh không thường xuyên: 2.000 đồng/ngày/hộ.

a.2. Đối với chợ thuộc các phường, xã (Hoà Thắng, Hoà Thuận, Hoà Khánh, Tân An, Tân Lợi, Tân Thành, Thành Công) có đặt cửa hàng, cửa hiệu, các sạp:

- Đối với hộ kinh doanh có đặt cửa hàng, cửa hiệu, các sạp buôn bán cố định, thường xuyên tại các chợ, mức thu như sau:

Loại A: 50.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng

Loại B: 25.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng

Loại C: 15.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng

- Đối với hộ kinh doanh không thường xuyên: 2.000 đồng/ngày/ hộ.

a.3. Đối với chợ các xã, phường còn lại trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột:

- Đối với hộ kinh doanh cố định, thường xuyên: Mức thu 50.000 đồng/hộ/tháng.

- Đối với hộ kinh doanh không thường xuyên: Mức thu 1.000 đồng/hộ/ngày.

a.4. Chợ trung tâm thị trấn các huyện: Krông Pắc, Krông Buk, Ea Kar, Ea H'leo, Krông Ana, Cư Mgar, Krông Năng:

- Đối với hộ kinh doanh có đặt cửa hàng, cửa hiệu, các sạp buôn bán cố định, thường xuyên tại các chợ, mức thu như sau:

Loại A: 50.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng

Loại B: 25.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng

Loại C: 10.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng

- Đối với hộ kinh doanh không thường xuyên: 1.000 đồng/hộ/ngày.

a.5. Chợ trung tâm thị trấn các huyện còn lại:

- Đối với hộ kinh doanh có đặt cửa hàng, cửa hiệu, các sạp buôn bán cố định, thường xuyên tại các chợ, mức thu như sau:

Loại A: 30.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng

Loại B: 15.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng

Loại C: 8.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng

- Đối với hộ kinh doanh không thường xuyên: 1.000 đồng/hộ/ngày.

a.6. Chợ các xã trên địa bàn huyện:

- Đối với hộ kinh doanh cố định, thường xuyên: Mức thu 20.000 đồng/hộ/tháng.

- Đối với hộ kinh doanh không thường xuyên: 500 đồng/hộ/ngày.

Căn cứ vào khung mức thu phí chợ trên, UBND các huyện, thành phố chỉ đạo Ban quản lý chợ sắp xếp, phân loại hộ kinh doanh theo ngành, hàng, lợi thế về địa điểm kinh doanh (A,B,C,D) để áp dụng mức thu phí cho phù hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trước khi thực hiện.

b. Tỷ lệ trích:

- Mức trích: 10% trên tổng số phí thực thu để lại cho đơn vị tổ chức thu.

- Số tiền phí còn lại 90% đơn vị tổ chức thu có trách nhiệm nộp vào ngân sách Nhà nước và thực hiện thanh toán theo quy định.

- Đơn vị tổ chức thu: Ban quản lý chợ các huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức thu, nộp tiền phí chợ thu được vào ngân sách Nhà nước và thực hiện thanh quyết toán, sử dụng số tiền phí được để lại theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

## 6. Phí vệ sinh:

a. Mức thu:

STT	Đối tượng thu phí	TP. BMT (đồng/tháng)	Các huyện (đồng/tháng)
1	Khách sạn:		
	- Khách sạn từ 3 sao trở lên	180.000	150.000
	- Khách sạn từ 2 sao trở xuống	150.000	120.000
	- Khách sạn không xếp loại, nhà khách, có nhà hàng ăn uống	120.000	100.000
	- Khách sạn không xếp loại, nhà khách, không có nhà hàng ăn uống	80.000	60.000
2	Nhà trọ, phòng ngủ, nhà nghỉ	60.000	40.000
3	Các cơ sở y tế (trừ rác thải y tế)		
	- Bệnh viện Đa khoa tỉnh	500.000	
	- Bệnh viện trên địa bàn TP. Buôn Ma Thuột, các huyện, nhà hộ sinh tại TP. Buôn Ma Thuột	200.000	150.000
	- Cơ sở y tế tư nhân có giường bệnh	100.000	50.000
	- Cơ sở y tế tư nhân không có giường bệnh	50.000	25.000

	- Trạm y tế các xã, phường, thị trấn. - Bệnh xá, Bệnh xá khu vực	30.000 50.000	15.000 25.000
4	Ăn uống, giải khát: - Nhà hàng ăn uống - Hộ, điểm ăn uống, giải khát, quán cà phê, Krao-ke, đại lý gas, các dịch vụ khác	120.000 100.000	80.000 50.000
5	- Cơ sở gia công, chế biến gỗ, hàng mộc dân dụng, cơ sở xay xát lúa gạo, hạt ngũ cốc - Cơ sở kinh doanh sửa chữa xe ô tô, hàn tiện, sửa chữa cơ khí, hộ mua bán trái cây, rau quả các loại, điểm kinh doanh nông sản, điểm thu mua phế liệu	120.000 100.000	80.000 60.000
6	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	300.000	150.000
7	- Cơ sở, điểm mua bán xe ô tô, xe mô tô, máy nông cơ, rạp chiếu bóng, nhà văn hoá, các dịch vụ vui chơi giải trí. - Hộ kinh doanh các ngành văn hoá phẩm, sửa chữa xe máy, hiệu may, đóng dày dép, mua bán thuốc tây, thuốc bắc, thuốc nam, mua bán cá cảnh, mua bán hàng điện tử, điện dân dụng, phụ tùng ô tô, xe máy, mua bán xe đạp, cửa hàng mua bán tạp hoá, tạp phẩm. - Các hộ kinh doanh khác còn lại	100.000 70.000 40.000	60.000 30.000 20.000
8	- Trụ sở các tổ chức, cơ quan, đơn vị - Trường học: + Trường Mầm non + Trường Tiểu học, Trung học cơ sở + Trường THPT, Cao đẳng, THCN, cơ sở giáo dục khác, các trung tâm, cơ sở dạy nghề... + Trường Đại học	80.000 40.000 60.000 80.000 100.000	50.000 20.000 40.000 60.000
9	Các hộ không tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh (kể cả hộ ở tập thể)	8.000	6.000

b. Tỷ lệ trích:

- Đối với các Hợp tác xã, doanh nghiệp, Công ty vệ sinh môi trường: Để lại 100% số phí vệ sinh thu được và đơn vị có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ: Để lại 100 % số phí thu được để trang trải chi phí thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu theo kế hoạch được giao hàng năm theo chế độ quy định.



## 7. Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá:

a. Mức thu (Không thu đối với trẻ em 6 tuổi trở xuống):

ĐVT: đồng/người/vé

STT	Đối tượng thu phí	Người lớn	Trẻ em
1	Tham quan các điểm danh lam thắng cảnh: - Hồ Lắk, điểm du lịch của Công ty Cao su Đắk Lắk (Buôn Đôn) - Thác Krông Kmar (Krông Bông) - Vườn Quốc gia Yok Đôn - Thác Bảy nhánh (Buôn Đôn) - Cầu Treo; Trung tâm Du lịch Buôn Đôn - Các danh lam thắng cảnh khác	6.000 5.000 3.000 6.000 6.000 3.000	3.000 3.000 2.000 3.000 3.000 2.000
2	Các công trình văn hoá, di tích lịch sử	4.000	Không thu

b. Tỷ lệ trích:

- Đối với các Hợp tác xã, Doanh nghiệp, Công ty: Để lại 100% số phí thu được, đơn vị có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ: Để lại 100 % để trang trải chi phí thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch được giao hàng năm theo chế độ quy định.

## 8. Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai:

a. Mức thu: 100.000 đồng/hồ sơ, tài liệu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu).

b. Tỷ lệ trích: Để lại cho đơn vị trực tiếp thu 30% trên tổng số phí thực thu để chi phí cho công tác thu phí; số phí còn lại 70 % đơn vị phải nộp vào ngân sách Nhà nước theo Chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

## 9. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm:

a. Mức thu:

STT	Các trường hợp nộp phí	Mức thu (đồng/trường hợp)
1	Cung cấp thông tin cơ bản (danh mục giao dịch bảo đảm, tài sản cho thuê tài chính; sao đơn yêu cầu đăng ký)	10.000
2	Cung cấp thông tin chi tiết (văn bản tổng hợp thông tin về các giao dịch bảo đảm)	30.000

b. Tỷ lệ trích: Cơ quan trực tiếp thu được trích để lại 30% trên tổng số tiền phí thực thu được để phục vụ cho công tác thu phí; 70% số phí còn lại đơn vị phải

nộp vào ngân sách Nhà nước theo Chương, loại, khoản, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

## **10. Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm:**

a. Mức thu:

ĐVT: đồng/ trường hợp

<b>STT</b>	<b>Các trường hợp nộp lệ phí</b>	<b>Mức thu</b>
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	60.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	50.000
3	Đăng ký gia hạn giao dịch bảo đảm	40.000
4	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	40.000
5	Yêu cầu sửa chữa sai sót trong đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm	10.000

b. Những trường hợp sau đây không thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm:

- Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại địa phương và sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

- Yêu cầu sửa chữa sai sót trong giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của của Đăng ký viên.

- Yêu cầu xoá đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính.

c. Tỷ lệ trích: Đơn vị trực tiếp thu lệ phí (văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, phòng Tài nguyên và Môi trường đối với những nơi chưa thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và UBND cấp xã nơi được phòng Tài nguyên và Môi trường uỷ quyền): Được trích để lại 30% trên số lệ phí thực thu để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu lệ phí theo chế độ quy định; 70% số lệ phí còn lại đơn vị phải nộp vào ngân sách Nhà nước theo Chương, loại, khoản, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

## **11. Lệ phí cấp giấy, xác nhận thay đổi Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở:**

a. Mức thu:

a.1. Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở lần đầu đối với nhà ở và trường hợp nhận chuyển nhượng một phần của nhà ở đã có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở:

- Đối với cá nhân: 50.000 đồng/1 giấy
- Đối với tổ chức: 250.000 đồng/1 giấy

a.2. Đối với các trường hợp khác: 20.000 đồng/1giấy (theo quy định tại điểm a, b, c, khoản 2, Điều 49, Nghị định số 90/2006/NĐ-CP, ngày 6/9/2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở).

b. Tỷ lệ trích: Để lại 30% tổng số lệ phí thực thu để chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí; 70% số lệ phí còn lại đơn vị thu phải nộp vào ngân sách Nhà nước theo Chương, loại, khoản, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

## **PHẦN II**

**Bổ sung vào Quyết định số 26/2007/QĐ-UBND, ngày 13/8/2007 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức thu; chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh.**

1. Bổ sung thêm vào tiết b, điểm 11 (Phí đấu giá), Mục I, Điều I: Hội đồng bán đấu giá tài sản của đơn vị, các huyện và thành phố được trích để lại 80% trên tổng số phí thực thu được; 20% số phí còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

2. Bổ sung thêm vào tiết b (Lệ phí hộ khẩu), điểm 1, Mục II, Điều 1:

b.8. Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình: 10.000 đồng/lần đăng ký. Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu gia đình theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà: 5.000 đồng/ lần cấp./.

**CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

**Lữ Ngọc Cư**